

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2010 ĐẾN NGÀY 30/06/2010

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 từ trang 5 đến trang 28 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Các Thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

1. Ông Dương Thanh Bình	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
2. Ông Lê Thiên Long	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị	Đến ngày 22/04/2010
3. Ông Bùi Hữu Đạt	Ủy viên Hội đồng quản trị	Đến ngày 22/04/2010
4. Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Ủy viên Hội đồng quản trị	
5. Ông Vũ Tuấn Dương	Ủy viên Hội đồng quản trị	
6. Ông Nguyễn Ngọc Hồng	Ủy viên Hội đồng quản trị	
7. Ông Đặng Ngọc Kiển	Ủy viên Hội đồng quản trị	
8. Ông Nguyễn Tiến Dũng	Ủy viên Hội đồng quản trị	Từ ngày 22/04/2010
9. Ông Phạm Hồng Minh	Ủy viên Hội đồng quản trị	Từ ngày 22/04/2010

Ban Giám đốc

1. Ông Nguyễn Ngọc Hồng	Giám đốc
2. Ông Lê Thành Đồ	Phó Giám đốc
3. Ông Cao Văn Tĩnh	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Đoàn Minh Trung

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2010 được trình bày trên Báo cáo tài chính từ trang 5 đến trang 28 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY Ltd) – Thành viên độc lập của Hãng kiểm toán quốc tế UHY INTERNATIONAL (UHY).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo yêu cầu phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép và trình bày hợp lý, đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính đã được lập theo đúng Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Ngọc Hồng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 11 tháng 08 năm 2010

Số. /2010/UHY-BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
của Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
 Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) lập tại ngày 30/06/2010 từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010 cùng với các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010. Các Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Trần Quý Phán
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0510/KTV

Nguyễn Thị Phương Thảo
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0933/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 01/01/2010
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		198.879.355.040	197.308.404.119
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	33.485.499.901	50.398.545.745
1. Tiền	111		10.485.499.901	15.398.545.745
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.000.000.000	35.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	82.000.000.000	84.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		82.000.000.000	84.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.825.391.486	58.613.045.904
1. Phải thu khách hàng	131		55.564.254.320	57.507.597.616
2. Trả trước cho người bán	132		20.414.835.376	1.593.246.800
5. Các khoản phải thu khác	138	V.3	1.959.885.705	1.616.501.586
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.113.583.915)	(2.104.300.098)
IV. Hàng tồn kho	140		1.881.676.332	4.094.286.352
1. Hàng tồn kho	141	V.4	1.881.676.332	4.094.286.352
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.686.787.321	202.526.118
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.695.527.531	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		910.575.770	90.745.879
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		80.684.020	111.780.239
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		247.267.121.824	263.719.366.512
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.585.686.258	2.290.609.684
4. Phải thu dài hạn khác	218		1.585.686.258	2.290.609.684
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		242.863.657.020	258.354.819.724
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	181.484.885.404	212.489.292.676
- Nguyên giá	222		358.582.522.531	358.035.197.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(177.097.637.127)	(145.545.904.449)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.6	43.023.091.349	-
- Nguyên giá	225		47.803.434.833	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.780.343.484)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	25.235.038	40.999.660
- Nguyên giá	228		94.587.200	94.587.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(69.352.162)	(53.587.540)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	18.330.445.229	45.824.527.388
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	2.817.778.546	3.073.937.104
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		950.620.274	1.267.493.696
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.867.158.272	1.806.443.408
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		446.146.476.864	461.027.770.631

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 01/01/2010
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		154.281.977.478	162.126.271.674
I. Nợ ngắn hạn	310		73.477.577.666	70.309.744.679
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		11.580.579.648	25.084.121.159
2. Phải trả người bán	312		8.936.111.101	14.702.676.826
3. Người mua trả tiền trước	313		10.000.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	6.011.945.786	2.422.250.497
5. Phải trả người lao động	315		4.591.302.968	10.568.362.846
6. Chi phí phải trả	316	V.11	18.625.823.515	15.881.818.182
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	21.741.357.085	1.335.761.560
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.980.457.563	314.753.609
II. Nợ dài hạn	330		80.804.399.812	91.816.526.995
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	80.745.910.552	91.756.395.235
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		58.489.260	60.131.760
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		291.864.499.386	298.901.498.957
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	291.864.499.386	298.901.498.957
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(599.301.962)	(48.634.747)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		29.150.070.517	8.754.954.851
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.406.293.719	4.920.052.100
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4.243.120.810	50.648.658
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		45.664.316.302	85.224.478.095
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		446.146.476.864	461.027.770.631

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 01/01/2010
5. Ngoại tệ các loại (USD)		19.488,73	8.606,00

Nguyễn Ngọc Hồng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 11 tháng 08 năm 2010

Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		127.227.961.132	116.845.028.129
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
3.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	127.227.961.132	116.845.028.129
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	74.649.278.518	74.644.470.427
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.578.682.614	42.200.557.702
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	10.037.286.521	2.567.027.783
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	7.652.579.254	2.589.965.535
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.934.291.941</i>	<i>2.453.865.641</i>
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	4.948.664.837	4.335.596.605
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		50.014.725.044	37.842.023.345
11.	Thu nhập khác	31		1.118.098.037	126.088.509
12.	Chi phí khác	32		-	-
13.	Lợi nhuận khác	40		1.118.098.037	126.088.509
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		51.132.823.081	37.968.111.854
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	5.468.506.779	2.667.420.829
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		45.664.316.302	35.300.691.025
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.283	1.765

Nguyễn Ngọc Hồng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 11 tháng 08 năm 2010

Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	134.013.696.513	109.936.652.205
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(22.897.301.410)	(23.603.192.754)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(15.827.524.580)	(12.753.257.478)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(3.811.324.391)	(1.953.865.641)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5	(1.880.347.168)	(1.974.877.505)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	4.262.472.251	4.769.384.291
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(3.981.849.667)	(3.378.553.112)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	89.877.821.548	71.042.290.006
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(41.862.490.055)	(13.633.309.399)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(56.000.000.000)	(56.215.400.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	42.000.000.000	32.610.800.000
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.622.160.380	1.225.087.350
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(49.240.329.675)	(36.012.822.049)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.297.305.903	12.108.727.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(28.508.731.918)	(2.557.067.947)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.837.084.740)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29.549.871.950)	(23.382.975.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(57.598.382.705)	(13.831.315.947)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(16.960.890.832)	21.198.152.010
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	50.398.545.745	41.655.086.616
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	47.844.988	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	33.485.499.901	62.853.238.626

Nguyễn Ngọc Hồng

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 11 tháng 08 năm 2010

Đoàn Minh Trung

Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập theo các văn bản sau:

- Quyết định số 990/QĐ-TGD ngày 11/11/2002 về việc phê duyệt phương án Đầu tư khai thác Cảng Đình Vũ của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam.
- Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000364 ngày 14/01/2003, thay đổi lần thứ 4 ngày 11/06/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hải Phòng cấp.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ có trụ sở tại: Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 4 của Công ty là 200 tỷ đồng, chia thành 20.000.000 cổ phần phổ thông, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán DVP.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá. Kinh doanh kho, bãi; Dịch vụ đại lý vận tải và giao nhận hàng hoá; Dịch vụ xuất nhập khẩu; Vận tải hàng hoá đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng và thi công san lấp mặt bằng; Dịch vụ kho vận, dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyển khẩu, quá cảnh;
- Kinh doanh cho thuê nhà, văn phòng, nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch;
- Đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh và vận tải xăng dầu;
- Mua bán và cho thuê các loại máy, thiết bị, phụ tùng, vật tư ngành khai thác cảng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp;
- Mua bán sắt thép, kim loại màu, phế liệu và phá dỡ tàu biển;
- Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và đầu tư phát triển nhà ở.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

1. Áp dụng các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Trong kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2010, Công ty lần đầu áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 31/12/2009.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu được tại thời điểm cuối kỳ. Theo đó, Công ty trích lập dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	3-7
Máy móc thiết bị	3-10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	3-6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2-3

Trong kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2010, Công ty áp dụng Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ tài chính ban hành ngày 20/10/2009, có hiệu lực từ 01/01/2010 thay thế Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

7. Tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn

Tài sản cố định thuê tài chính được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định thuê tài chính là giá trị cần cầu Mobile Harbour Crane. Thời gian khấu hao theo thời gian thuê là 5 năm và được tính theo phương pháp đường thẳng.

8. Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Thời gian khấu hao là 3 năm và được tính theo phương pháp đường thẳng.

9. Chi phí phải trả

Chi phí trả trước bao gồm:

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa có đầy đủ chứng từ hợp lệ được ước tính và ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp trong việc ghi nhận doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Số chênh lệch giữa chi phí đã trích trước với chi phí thực tế (nếu có) sẽ được ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tại thời điểm quyết toán chi phí.

Trích trước chi phí sửa chữa lớn của những tài sản cố định đặc thù và có tính chu kỳ theo kế hoạch sản xuất kinh doanh được phê duyệt bởi Hội đồng quản trị của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

11. Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được các lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được Công ty ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện xong cho khách hàng và đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng, doanh nghiệp ghi nhận dựa trên số tháng gửi tiền và lãi suất đã cam kết tại Hợp đồng ký kết với Ngân hàng nhận tiền gửi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

12. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính gồm có lãi vay, chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp trong quá trình đầu tư một tài sản cố định hoặc sản xuất một tài sản dở dang cho đến khi tài sản, công trình được đưa vào sử dụng sẽ được vốn hoá vào giá trị tài sản. Các khoản lãi vay khác được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

13. Chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC ban hành ngày 15/10/2009 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó, Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

Số dư tiền, công nợ ngắn hạn và công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được đánh giá lại và chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền, công nợ ngắn hạn được phản ánh vào bảng cân đối kế toán dưới chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá”. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục công nợ dài hạn được phản ánh vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản được vốn hoá và cộng vào nguyên giá tài sản khi hoàn thành đầu tư tài sản.

Chi phí lãi vay phát sinh trong giai đoạn đầu tư tài sản cố định không đủ điều kiện vốn hoá hoặc chi phí lãi vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4).

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế TNDN hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

15. Thuế (tiếp)

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4477GCN/UB ngày 17/09/2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng, Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ. Công ty được áp dụng thuế suất 20%, miễn 2 năm đầu và giảm 50% số phải nộp trong 5 năm tiếp theo, do đó thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty áp dụng trong kỳ 6 tháng năm 2010 là 10% thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

16. Bên liên quan

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có các ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong các quyết định về hoạt động và tài chính. Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, các đơn vị phụ thuộc, Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết của Công ty này, Công ty Cổ phần Vật tư Nông Sản và các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc của Công ty.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Tiền mặt	435.301.348	166.188.745
Tiền gửi ngân hàng	9.048.225.733	15.232.357.000
Tiền đang chuyển	1.001.972.820	-
Các khoản tương đương tiền (*)	23.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	33.485.499.901	50.398.545.745

Ghi chú (*): Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Đầu tư ngắn hạn khác	82.000.000.000	84.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	82.000.000.000	84.000.000.000
Cộng	82.000.000.000	84.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Lãi vay khoản đầu tư ngắn hạn	1.142.959.444	1.495.343.805
Doanh thu ước tính	727.904.181	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	81.173.191
Phải thu khác	89.022.080	39.984.590
Cộng	1.959.885.705	1.616.501.586

4. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.830.271.766	1.003.206.298
Công cụ, dụng cụ	51.404.566	3.091.080.054
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	1.881.676.332	4.094.286.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****5. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	<i>Đơn vị tính: VND</i> Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2010	214.314.386.608	733.605.000	141.764.860.064	1.222.345.453	358.035.197.125
- Mua trong kỳ	-	65.520.000	-	82.499.000	148.019.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	420.843.679	-	-	-	420.843.679
- Giảm khác	(21.537.273)	-	-	-	(21.537.273)
Tại ngày 30/06/2010	214.713.693.014	799.125.000	141.764.860.064	1.304.844.453	358.582.522.531
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2010	62.039.702.587	248.945.368	82.556.416.512	700.839.982	145.545.904.449
- Khấu hao trong kỳ	16.841.619.467	55.303.218	14.513.605.656	141.204.337	31.551.732.678
Tại ngày 30/06/2010	78.881.322.054	304.248.586	97.070.022.168	842.044.319	177.097.637.127
Giá trị còn lại TSCĐ					
Tại ngày 01/01/2010	152.274.684.021	484.659.632	59.208.443.552	521.505.471	212.489.292.676
Tại ngày 30/06/2010	135.832.370.960	494.876.414	44.694.837.896	462.800.134	181.484.885.404

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 158.688.107.542 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 885.795.272 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không có

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: Chi tiết tại Thuyết minh 7.2

Ghi chú: Trong kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2010, Công ty lần đầu áp dụng Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ tài chính ban hành ngày 20/10/2009. Theo Thông tư này, khung thời gian sử dụng các loại căn cứ là từ 10 đến 20 năm. Công ty áp dụng mức thời gian khấu hao là 10 năm cho loại tài sản nêu trên thay vì 5 năm như các năm trước. Do đó, giá trị khấu hao 6 tháng đầu năm 2010 giảm đi khoảng 6,5 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

6. Tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2010	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	47.803.434.833	47.803.434.833
Tại ngày 30/06/2010	47.803.434.833	47.803.434.833
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2010	-	-
- Khấu hao trong kỳ	4.780.343.484	4.780.343.484
Tại ngày 30/06/2010	4.780.343.484	4.780.343.484
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2010	-	-
Tại ngày 30/06/2010	43.023.091.349	43.023.091.349

7. Tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư tại ngày 01/01/2010	94.587.200	94.587.200
- Mua trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2010	94.587.200	94.587.200
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2010	53.587.540	53.587.540
- Khấu hao trong kỳ	15.764.622	15.764.622
Số dư tại ngày 30/06/2010	69.352.162	69.352.162
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
Tại ngày 01/01/2009	40.999.660	40.999.660
Tại ngày 30/06/2010	25.235.038	25.235.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
San lấp bãi sau cầu 2, hệ thống thoát nước	17.835.051.388	-
Tư vấn thiết kế và dự toán hệ thống điện mở rộng	416.941.578	-
Chi phí đầu tư tài sản thuê tài chính	-	45.476.118.930
Thiết kế thi công lớp mặt bãi 2, nhà để xe	-	290.606.640
Các công trình khác	78.452.263	57.801.818
Cộng	18.330.445.229	45.824.527.388

9. Tài sản dài hạn khác

	Tại ngày 30/06/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Chi phí san lấp mặt bằng chờ phân bổ	950.620.274	1.267.493.696
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.867.158.272	1.806.443.408
Cộng	2.817.778.546	3.073.937.104

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.998.488.296	2.410.328.685
Thuế thu nhập cá nhân	13.457.490	11.921.812
Cộng	6.011.945.786	2.422.250.497

11. Chi phí phải trả

	Tại ngày 30/06/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Chi phí lãi vay phải trả	422.967.550	300.000.000
Chi phí sửa chữa lớn tài sản, nợ vét duy tu (*)	15.500.000.000	15.500.000.000
Trích trước tiền lương phải trả (**)	2.000.000.000	-
Chi phí nhân công thuê ngoài	188.855.965	-
Chi phí thuê máy phát điện	514.000.000	-
Chi phí thuê xe nâng	-	81.818.182
Cộng	18.625.823.515	15.881.818.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

11. Chi phí phải trả (tiếp)

Ghi chú:

(*) Trích trước chi phí sửa chữa lớn của những tài sản cố định đặc thù và có tính chu kỳ theo kế hoạch sửa chữa lớn trong năm 2010 được sự phê duyệt của Hội đồng quản trị của Công ty. Trong 6 tháng đầu năm 2010, một số công trình sửa chữa lớn đang được triển khai, số còn lại sẽ được thực hiện trong 6 tháng cuối năm 2010.

(**) Trích trước số phải trả người lao động theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ban hành ngày 12/04/2010 về quỹ lương thực hiện, mức đơn giá tiền lương trong năm 2010 tối đa không quá 19,5% doanh thu với điều kiện bảo đảm đạt và vượt kế hoạch lợi nhuận của Công ty. Trong 6 tháng đầu năm 2010, Công ty tạm trích quỹ lương theo tỷ lệ gần 10% doanh thu.

12. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Cổ tức phải trả	20.623.953.050	-
Bảo hiểm xã hội	117.594.717	223.395.696
Kinh phí công đoàn	529.973.170	701.206.964
Bảo hiểm thất nghiệp	54.292.148	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	225.000.000	-
Các khoản phải trả khác	190.544.000	411.158.900
Cộng	21.741.357.085	1.335.761.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

13. Vay và nợ dài hạn

Vay và nợ dài hạn	Tại ngày 30/06/2010 VND	Tại ngày 01/01/2010 VND
Ngân Hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải phòng	53.869.019.509	79.584.916.117
Hợp đồng trung hạn số HAP.DN.01031204/TH ngày 3/12/2004 - Số tiền vay 1.381.250 USD. - Lãi suất: Trong hạn bằng lãi suất Sibor 6 tháng +2% năm nhưng không thấp hơn 4% năm, điều chỉnh mỗi 06 tháng/lần. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. - Thời hạn trả nợ gốc chia thành 16 kỳ. Từ kỳ thứ 1 đến kỳ 15 mỗi kỳ trả 86.300 \$, kỳ thứ 16 trả hết số tiền còn lại. - Tài sản bảo đảm vốn vay: Một cầu chân đế kiểu quay di chuyển trên đường ray KP70 khổ 10,5m và các thiết bị nâng hạ khai thác và một cầu cầu chân đế kiểu quay di chuyển theo đường day QU80 khổ 10,5m và các thiết bị nâng hạ khác. Tổng tài sản bảo đảm 3.250.000\$.	-	1.556.381.750
Hợp đồng tín dụng số HAP.DN.01260106/TDH ngày 26/01/2006 - Số tiền vay 5 tỷ đồng. - Lãi suất: Trong hạn bằng lãi suất SiBor 6 tháng + 2% năm (Điều chỉnh 06 tháng/lần). Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Số nợ trả hàng quý 416.600.000 đồng. - Thời gian vay 60 tháng kể từ ngày vay lần đầu, thời gian ân hạn 24 tháng, thời hạn trả nợ gốc 36 tháng, thời gian trả nợ lãi 60 tháng kể từ bên vay nhận tiền lần đầu. - Tài sản đảm bảo khoản vay: Cầu cảng, nhà kho, nhà văn phòng, nhà để xe, đường đi, bãi container và các công trình khác gắn liền với đất. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 79,712 tỷ đồng.	1.456.779.552	2.347.974.552
Hợp đồng tín dụng dài hạn số HAP.DN. 01250407/DH ngày 25/04/2007 - Số tiền vay USD tương đương 70 tỷ đồng. - Lãi suất: Trong hạn bằng lãi suất Sibor 6 tháng + 1.8% năm. Lãi suất quá hạn bằng 150 % lãi suất trong hạn. - Thời hạn vay: 84 tháng kể từ khi bên vay nhận tiền vay lần đầu, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ bên vay lần đầu, thời gian trả nợ gốc 60 tháng, kể từ khi thời gian ân hạn, thời gian trả nợ lãi là 84 tháng. - Tài sản bảo đảm khoản vay: a/ Cầu cảng, nhà kho, nhà văn phòng, nhà để xe, đường đi, bãi container và các công trình khác được xây dựng trên 221,425m ² b/ Tài sản hình thành từ vốn vay: 02 cầu cầu chân đế kiểu quay trọng tải 40 tấn, trị giá đầu tư dự kiến là 40 tỷ đồng Tổng giá trị tài sản 108,67 tỷ đồng. Tài sản hiện đang đồng đảm bảo cho khoản vay trung dài hạn theo hợp đồng tín dụng Số HAP.DN.01260106/TDH	37.583.993.957	48.913.748.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

13. Vay và nợ dài hạn (tiếp)

Hợp đồng tín dụng dài hạn số HAP.DN. 01101207/DH ngày 10/12/2007 - Số tiền vay USD tương đương 30 tỷ đồng. - Lãi suất: Trong hạn bằng lãi suất Sibor 6 tháng + 1.8% năm. Lãi suất quá hạn bằng 150 % lãi suất trong hạn. - Thời hạn vay: 84 tháng kể từ khi bên vay nhận tiền vay lần đầu, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ bên vay lần đầu, thời gian trả nợ gốc 60 tháng, kể từ khi thời gian ân hạn, thời gian trả nợ lãi là 84 tháng. Tài sản bảo đảm cho các khoản vay với Ngân hàng TMCP Châu Á - Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất ký ngày 24/04/2009 là toàn bộ công trình kiến trúc được xây dựng trên diện tích 221.425 m², đất thuê bao gồm cầu cảng và cầu tàu 1, 2, nhà kho, văn phòng làm việc, nhà để xe, đường đi, bãi container... và các hạng mục khác gắn liền với đất của Công ty với tổng giá trị tài sản thế chấp 144,17 tỷ đồng. - Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị, phương tiện vận tải được ký ngày 24/04/2009 là 03 cần cẩu được lắp đặt tại cầu cảng của Công ty với giá trị thế chấp là 72,1 tỷ đồng.	14.828.246.000	26.766.811.405
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Hợp đồng tín dụng số LD0722200002 ngày 13/08/2007 - Số tiền vay 300.000 USD. - Lãi suất: Năm đầu tiên áp dụng lãi suất 7,2% năm, từ năm thứ 2 áp dụng mức lãi suất thả nổi 6 tháng thay đổi 1 lần, lãi suất áp dụng từ năm thứ 2 là Sibor 6 tháng + 2% năm. - Thời hạn vay 60 tháng, thời gian trả hết nợ 13/08/2012 thời gian ân hạn là 6 tháng. Số kỳ trả nợ gốc 19 kỳ (mỗi kỳ 3 tháng) - Tài sản bảo đảm tiền vay là 01 chiếc xe nâng hàng Container Reachstacker với giá trị tài sản đảm bảo là 430.000 USD.	2.635.102.400	3.115.992.880
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Hợp đồng thuê tài chính số SBL010200906004 ngày 04/06/2009 với tài sản thuê là 01 cần cẩu Mobile Harbour Crane, model HMK 280E, đã qua sử dụng; 01 bộ tang quần cáp, xuất xứ Ý, sản xuất năm 2009, mới 100%. Giá trị tài sản cho thuê chưa thuế GTGT là 2.657.634,8 USD tương đương 47,53 tỷ đồng. - Thời gian thuê từ ngày 08/01/2010 đến ngày 08/04/2015 - Lãi suất cho thuê thả nổi theo lãi suất LIBOR (06 tháng) cộng phí cố định là 4,5%/năm, lãi suất cho thuê được điều chỉnh vào ngày 15/04 và 15/10 hàng năm.	35.822.368.291	34.139.607.397
Tổng dư nợ gốc Vay và nợ dài hạn	92.326.490.200	116.840.516.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

13. Vay và nợ dài hạn (tiếp)

Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	11.580.579.648	25.084.121.159
Ngân Hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải phòng		
- Hợp đồng trung hạn số HAP.DN.01031204/TH ngày 03/12/2004	-	1.556.381.750
- Hợp đồng tín dụng số HAP.DN.01260106/TDH ngày 26/01/2006	970.110.816	1.877.130.948
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số HAP.DN. 01250407/DH ngày 25/04/2007	4.698.011.136	10.869.774.240
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số HAP.DN. 01101207/DH ngày 10/12/2007	1.744.619.520	4.449.078.560
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín		
- Hợp đồng tín dụng số LD0722200002 ngày 13/08/2007	585.619.520	1.133.153.560
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín		
- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010200906004 ngày 04/06/2009.	3.582.218.656	5.198.602.101
Vay và Nợ dài hạn	80.745.910.552	91.756.395.235

14. Vốn chủ sở hữu

14a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tổng số vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 4 là 200 tỷ đồng. Trong đó, Các cổ đông sáng lập theo đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 4 và các cổ đông khác chi tiết bao gồm:

Tại ngày 30/06/2010

Tên cổ đông	Tổng vốn góp (đồng)	Tỷ lệ cổ phần (%)
Cổ đông sáng lập	100.000.000.000	50
Cảng Hải Phòng	51.000.000.000	26
Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp	20.000.000.000	10
Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá	5.000.000.000	3
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ	5.000.000.000	3
Tổng hợp Cảng Hải Phòng		
Công ty Cổ phần Cảng Vật Cách	4.000.000.000	2
Ông Dương Thanh Bình	7.000.000.000	4
Ông Phạm Vũ Phước	5.000.000.000	3
Ông Đoàn Minh Trung	3.000.000.000	2
Cổ đông khác	100.000.000.000	50
Cộng	200.000.000.000	100

14b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	50.000.000.000	10.591.071.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

14. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

14c. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2010	Tại ngày 01/01/2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	20.000.000	20.000.000
SL cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

Địa chỉ: Đông Hải - Hải An - Hải phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNHKỳ hoạt động từ ngày
01/01/2010 đến ngày 30/06/2010**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****14d. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2009	200.000.000.000	-	3.522.980.851	860.955.000	10.953.133.002	38.748.658	215.375.817.511
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	5.231.974.000	4.059.097.100	-	200.000.000	9.491.071.100
- Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	84.862.416.193	-	84.862.416.193
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(10.591.071.100)	-	(10.591.071.100)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(48.634.747)	-	-	-	-	(48.634.747)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(188.100.000)	(188.100.000)
Số dư tại 31/12/2009	200.000.000.000	(48.634.747)	8.754.954.851	4.920.052.100	85.224.478.095	50.648.658	298.901.498.957
Số dư tại 01/01/2010	200.000.000.000	-	8.754.954.851	4.920.052.100	85.224.478.095	50.648.658	298.950.133.704
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	45.664.316.302	-	45.664.316.302
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(599.301.962)	-	-	-	-	(599.301.962)
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	20.395.115.666	8.486.241.619	(85.224.478.095)	4.243.120.810	(52.100.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(50.648.658)	(50.648.658)
Số dư tại 30/06/2010	200.000.000.000	(599.301.962)	29.150.070.517	13.406.293.719	45.664.316.302	4.243.120.810	291.864.499.386

Ghi chú (*): Số phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2009 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 35/NQ-ĐHCD ngày 22/04/2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	127.227.961.132	116.845.028.129
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	127.227.961.132	116.845.028.129

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.024.654.131	4.466.828.541
Chi phí nhân công	10.280.891.362	15.913.353.477
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.874.922.163	33.149.892.107
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.338.852.396	8.713.112.370
Chi phí bằng tiền khác	129.958.466	12.401.283.932
Cộng	74.649.278.518	74.644.470.427

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.269.776.019	1.225.087.350
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.767.510.502	1.341.940.433
Cộng	10.037.286.521	2.567.027.783

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lãi tiền vay	3.934.291.941	2.453.865.641
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.718.287.313	136.099.894
Cộng	7.652.579.254	2.589.965.535

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.336.635.579	2.662.935.282
Chi phí vật liệu quản lý	6.535.908	10.002.299
Chi phí đồ dùng văn phòng	42.866.364	23.975.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	443.824.917	295.211.022
Thuế, phí và lệ phí	54.106	-
Chi phí bằng tiền khác	2.118.747.963	1.343.473.002
Cộng	4.948.664.837	4.335.596.605

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND
I. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	
Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh	47.630.017.777
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	414.208.121
+ Cộng: Chi phí không được khấu trừ	414.208.121
a. Thu nhập chịu thuế	48.044.225.898
b. Thuế suất thuế thu nhập hiện hành chưa ưu đãi	25%
c. Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động kinh doanh chưa ưu đãi ($c=a*b$)	12.011.056.475
d. Thuế suất thuế thu nhập hiện hành được ưu đãi	10%
e. Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động kinh doanh được ưu đãi ($e=a*d$)	4.804.422.590
f. Phần thuế TNDN được ưu đãi từ hoạt động kinh doanh chính ($f=c-e$)	7.206.633.885
II. Thu nhập từ hoạt động khác	
Thu nhập khác	11.155.384.558
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.269.776.019
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.767.510.502
- Thu nhập khác	1.118.098.037
Chi phí khác	7.652.579.254
- Lãi tiền vay	3.934.291.941
- Chi phí khác	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.718.287.313
g. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	3.502.805.304
h. Thuế suất thuế thu nhập hiện hành	25%
i. Thuế phải nộp từ hoạt động kinh doanh và hoạt động khác ($i=g*h$)	875.701.326
Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm 2010 (e+i)	5.680.123.916
Giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009 (*)	211.617.137
Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm 2010 sau điều chỉnh	5.468.506.779

Ghi chú (*): Số chi phí thuế TNDN năm 2009 điều chỉnh giảm do xác định lại “Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác” theo công văn số 7250/BTC-TCT về một số nội dung cần lưu ý khi quyết toán thuế TNDN năm 2009 do Bộ tài chính ban hành ngày 7/6/2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

a/ Giao dịch với bên liên quan

**Từ 01/01/2010
đến 30/06/2010
VND**

Mua hàng, sử dụng dịch vụ từ bên liên quan

- Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng

922.342.059

b/ Số dư với bên liên quan

**Tại ngày
30/06/2010
VND**

Phải trả bên liên quan

- Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng

761.341.425
761.341.425

c/ Tổng thu nhập của Ban Giám đốc

**Từ 01/01/2010
đến 30/06/2010
VND**

Tổng thu nhập của Ban Giám đốc

- Lương và phụ cấp

547.761.400
547.761.400

2. Cam kết

Trong kỳ Công ty thực hiện ký Hợp đồng số 03/DVP/AD/2010 ngày 02/06/2010 với Công ty Kranunion (Kirow Ardelt/kocks Krane) C/O Kirow Ardelt AG (Bên bán) về việc mua 02 chiếc cần trục giàn cầu tàu (Quayside Gantry Crane) chuyên dùng xếp dỡ container. Tổng giá trị hợp đồng là 9.396.000 USD CIF Hải Phòng, thời hạn bàn giao hàng hoá là trong 15 tháng kể từ khi hợp đồng có hiệu lực. Đến ngày 02/07/2010, Công ty đã thực hiện chuyển 10% tổng giá trị hợp đồng tương ứng với 939.600 USD cho Bên bán theo điều khoản thanh toán của hợp đồng.

3. Số liệu đầu năm

Phân loại số đầu kỳ

Trong kỳ Công ty áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 31/12/2009. Do đó, số dư Quỹ khen thưởng phúc lợi tại ngày 01/01/2010 được phân loại lại. Số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi Mã số 431 tại ngày 01/01/2010 giảm đi số tiền 314.753.609 đồng, số dư Quỹ khen thưởng phúc lợi, ban điều hành Mã số 323 tăng lên số tiền tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

3. Số liệu đầu năm (tiếp)

Số liệu so sánh

Ngoài số liệu đầu năm được phân loại nêu trên, số liệu so sánh cho Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009. Số liệu so sánh cho báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là các số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Nguyễn Ngọc Hồng

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 11 tháng 08 năm 2010

Đoàn Minh Trung

Kế toán trưởng